ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A1

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120004	Phạm Phú	An	1	6.60	6.80	8.30	8.00	8.30	9.00	8.00	8.80	
2	120020	Nguyễn Quang	Anh	1	6.20	5.60	6.00	6.80	6.00	5.50	6.00	4.30	
3	120021	Nguyễn Quỳnh	Anh	1	7.60	4.00	7.30	8.00	8.50	8.80	8.00	4.50	
4	120025	Đàm Ngọc	Ánh	2	9.60	8.00	9.50	8.30	9.00	9.50	9.80	9.50	
5	120038	Đoàn Trung	Chánh	2	5.00	5.60	6.50	7.50	7.30	8.00	7.80	5.80	
6	120042	Võ Minh	Châu	2	7.20	7.60	8.50	8.30	8.80	8.80	8.80	9.50	
7	120050	Đặng Công	Danh	3	9.00	6.20	9.30	9.80	9.30	9.30	9.00	9.80	
8	120055	Ngô Thị Bích	Diên	3	8.60	8.20	10.00	9.80	8.80	9.30	8.80	9.50	
9	120062	Trần Thanh	Duy	3	7.00	7.00	8.50	8.30	8.00	9.50	8.80	8.30	
10	120089	Lê Vũ Trường	Giang	4	9.20	7.80	10.00	8.80	9.00	9.50	9.30	9.50	
11	120103	Bùi Kim Gia	Hân	5	5.40	7.80	8.30	8.00	8.00	9.50	7.50	9.30	
12	120108	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	5	9.00	7.00	9.00	8.50	8.50	9.80	9.00	9.30	
13	120132	Đinh Hoàng	Huy	6	8.40	8.60	8.50	9.00	8.30	9.00	9.00	8.30	
14	120138	Nguyễn Quốc	Huy	6	8.20	9.60	8.50	7.50	8.30	9.80	7.50	9.30	
15	120156	Trương Hồ Ngọc	Hương	7	7.20	6.40	8.00	8.00	6.30	8.80	7.30	9.30	
16	120175	Phạm Đăng	Khoa	8	7.20	7.40	9.00	9.00	7.80	8.30	6.50	9.30	
17	120180	Phan Ngọc	Khôi	8	7.80	6.60	8.80	8.00	7.50	9.50	9.00	9.00	
18	120184	Võ Văn	Kiệt	8	6.40	7.80	8.80	7.50	8.80	8.50	8.50	8.50	
19	120193	Bùi Tùng	Lâm	9	8.20	7.00	8.00	8.30	8.00	9.00	8.50	8.80	
20	120249	Nguyễn Đoàn Kim	Ngân	11	7.60	7.20	6.30	6.80	7.00	8.50	8.30	9.50	
21	120244	Hồ Thanh	Ngân	11	9.00	8.40	9.80	9.30	9.30	10.00	9.80	9.50	
22	120271	Trần Hữu	Nghĩa	12	6.40	6.80	6.50	7.80	7.80	9.30	8.30	7.80	
23	120285	Trần Bảo	Ngọc	12	7.60	7.00	8.30	9.00	7.80	8.80	6.50	9.30	
24	120283	Phạm Nguyễn Hồng	Ngọc	12	7.80	8.00	8.80	8.80	9.30	9.30	9.50	9.80	
25	120289	Trần Nguyễn Thái	Nguyên	13	9.00	7.80	9.00	9.30	8.30	9.00	9.00	6.80	
26	120291	Huỳnh Phú	Nhân	13	5.00	6.20	6.80	3.80	7.80	8.30	7.00	5.80	
28	120350	Ngô Thanh	Phúc	15	5.00	7.20	7.80	6.80	7.30	8.80	7.80	7.50	
29	120357	Nguyễn Như	Phương	15	7.40	7.20	8.00	8.50	9.00	9.30	8.50	9.00	
30	120386	Nguyễn Tấn	Tài	17	4.20	5.80	7.80	7.30	8.00	9.80	8.30	5.30	
31	120399	Trịnh Minh	Thái	17	8.40	8.00	9.50	8.80	9.50	9.30	9.00	8.00	
32	120407	Ma Xuân	Thành	17	6.20	6.20	8.80	9.80	6.80	9.30	7.50	7.30	
33	120439	Ngô Hoàng	Thống	19	7.20	6.00	7.50	9.80	7.80	8.30	8.50	9.30	
34	120464	Trần Thị Anh	Thư	20	8.00	7.00	9.00	8.30	7.80	9.50	9.00	9.50	
35	120465	Mai Hoàng Thái	Thức	20	5.80	5.60	7.30	6.00	8.30	8.30	8.30	7.80	
36	120468	Ngô Thị Mỹ	Tiên	20	6.60	5.80	8.80	8.30	8.00	9.30	9.30	9.80	
37	120480	Nguyễn Trọng	Tín	20	8.00	7.20	9.00	7.30	8.00	7.80	7.80	7.80	
38	120485	Võ Bảo	Trang	21	5.80	8.00	8.50	7.50	8.50	9.30	9.50	8.50	
39	120490	Phạm Thị Quế	Trâm	21	6.80	7.60	9.00	7.80	8.50	9.30	9.00	9.30	
40	120494	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	21	7.60	8.20	8.80	7.30	9.00	8.80	8.80	9.00	
41	120563	Nguyễn Cẩm Ngọc Tường	Vy	24	7.20	8.40	10.00	9.80	8.80	9.00	8.80	9.30	
42	120582	Trần Ngọc Như	Ý	25	6.00	7.20	4.50	6.00	8.00	8.00	7.50	8.80	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A2

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
2	120023	Phạm Hoàng Lan	Anh	1	6.00	7.80	8.50	8.80	7.30	8.00	7.50	8.80	
3	120028	Chung Nguyễn Gia	Bảo	2	8.40	8.60	9.50	8.00	8.30	9.00	9.00	8.50	
4	120040	Nguyễn Thụy Quỳnh	Châu	2	9.40	9.40	10.00	9.80	8.80	9.30	9.50	10.00	
5	120047	Lê Chí	Cường	2	8.00	9.20	9.30	9.50	9.00	9.50	8.80	8.50	
6	120061	Trần Dương Đức	Duy	3	6.40	8.20	9.30	9.00	8.30	10.00	7.80	8.00	
7	120066	Phạm Thị Mỹ	Duyên	3	7.40	6.60	9.00	9.30	8.50	9.50	9.00	8.80	
8	120073	Phạm Võ Thùy	Đan	4	8.20	7.80	9.80	9.50	9.30	9.50	9.80	9.30	
9	120077	Lâm Tấn	Đạt	4	4.00	6.40	3.50	8.50	5.30	8.50	4.50	5.80	
10	120083	Trần Thành	Đạt	4	8.80	7.80	10.00	9.50	8.80	9.30	8.80	8.30	
11	120092	Lại Đình	Hà	4	8.00	8.20	9.50	9.30	8.50	9.00	8.50	9.00	
12	120118	Lê Trung	Hiếu	5	9.00	9.40	9.50	9.30	7.80	9.30	8.30	6.80	
13	120141	Phạm Dương Gia	Huy	6	7.40	9.60	10.00	9.80	9.80	9.30	9.50	9.00	
14	120135	Nguyễn Cao Thanh	Huy	6	7.80	9.20	9.80	9.50	8.80	9.30	9.30	8.30	
15	120154	Nguyễn Lan	Hương	7	5.40	6.60	7.30	6.30	5.00	8.80	8.80	8.80	
16	120172	Huỳnh Trần Đăng	Khoa	8	7.80	8.20	9.80	9.30	9.00	9.50	9.50	9.00	
17	120189	Nguyễn Nhật Tường	Lam	8	6.60	8.60	9.00	7.50	8.50	9.30	9.00	9.00	
18	120199	Nguyễn Hoàng Trúc	Linh	9	6.00	6.60	5.00	7.00	7.00	9.50	7.50	8.50	
19	120235	Nguyễn Ngọc Trúc	My	10	7.60	8.00	8.00	8.30	8.00	9.00	8.80	8.30	
20	120243	Hồ Ngọc Kim	Ngân	11	8.80	9.60	10.00	8.80	9.00	9.50	9.30	7.30	
21	120265	Nguyễn Lê Phương	Nghi	12	8.80	8.80	9.80	8.50	7.50	9.50	9.30	8.80	
22	120295	Hồ Thanh	Nhật	13	6.20	8.00	8.00	7.00	8.00	7.80	8.50	7.00	
23	120300	Huỳnh Đoàn Yến	Nhi	13	9.00	7.60	9.80	9.80	8.50	9.00	9.50	8.80	
24	120328	Lê Tấn	Phát	14	4.40	6.40	8.80	8.00	7.80	8.80	6.80	5.80	
25	120352	Phạm Nguyễn Hoàng	Phúc	15	8.00	9.00	10.00	9.50	8.80	9.80	9.50	8.30	
26	120372	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	16	4.80	7.20	9.00	7.30	8.00	8.80	7.50	6.80	
27	120392	Võ Thành	Tâm	17	7.00	6.60	6.80	7.30	6.00	9.30	9.30	6.00	
28	120393	Bùi Minh	Tân	17	8.20	8.00	10.00	9.80	9.00	9.50	9.50	8.00	
29	120396	Đoàn Thanh	Tấn	17	8.40	8.60	10.00	9.30	8.00	9.00	9.80	8.80	
30	120397	Ngô Quốc	Thái	17	8.20	7.60	9.80	9.80	9.00	9.50	8.00	9.50	
31	120403	Phan Ngọc Hoài	Thanh	17	9.20	6.60	9.00	9.30	8.50	9.00	8.80	7.00	
32	120425	Lê Quang	Thắng	18	5.80	7.20	8.80	9.00	8.30	7.80	8.00	6.80	
33	120430	Phan Ngọc	Thiện	18	6.80	7.80	8.30	7.50	7.30	8.80	8.80	6.50	
34	120435	Phạm Quang	Thịnh	19	7.80	6.60	9.30	6.00	8.30	9.30	9.00	6.50	
35	120444	Võ Đăng	Thuận	19	8.60	8.20	8.00	9.80	9.30	9.00	6.00	7.30	
36	120449	Đào Thị Thanh	Thúy	19	8.00	7.40	9.00	8.80	8.50	9.80	9.30	9.50	
38	120515	Lê Huỳnh Thanh	Trúc	22	6.80	7.00	9.80	9.50	8.80	9.50	9.00	7.50	
39	120540	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	23	8.20	9.60	9.00	8.80	8.50	9.30	9.50	7.80	
40	120579	Dương Thị Thanh	Xuân	25	7.60	8.60	10.00	9.00	9.30	9.80	9.00	8.80	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120006	Trang Sĩ Phúc	An	1	9.60	9.20	8.30	9.50	9.00	9.80	9.30	9.00	
2	120022	Phạm Đặng Kim	Anh	1	7.60	7.00	8.50	8.50	9.30	9.00	8.00	6.80	
3	120033	Tô Gia	Bảo	2	8.00	8.80	9.30	9.30	9.00	9.00	8.80	7.50	
4	120034	Nguyễn Ngọc Băng	Băng	2	5.80	8.40	6.00	8.00	7.00	8.30	7.50	5.50	
5	120044	Nguyễn Huỳnh Bảo	Chi	2	9.20	8.80	9.50	9.50	9.80	9.30	9.80	9.80	
6	120064	Đinh Thị Bích	Duyên	3	8.40	8.60	7.50	10.00	9.50	9.30	9.00	8.30	
7	120079	Lê Nguyễn Thành	Đạt	4	9.20	9.00	9.80	9.80	9.30	9.50	10.00	10.00	
8	120094	Ngô Lê Mỹ	Hà	4	8.20	8.40	9.50	9.80	9.50	9.00	9.80	8.80	
9	120098	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	5	9.00	9.40	9.30	9.80	9.30	9.30	9.80	10.00	
10	120102	Trần Anh	Hào	5	8.00	8.00	9.50	9.80	9.00	9.30	9.80	9.30	
11	120112	Nguyễn Liễu Thảo	Hiền	5	9.20	8.20	8.50	9.50	9.00	9.30	8.80	8.00	
12	120158	Phạm Hoàng	Khải	7	8.40	7.20	9.50	9.50	8.30	9.50	8.50	7.80	
13	120163	Nguyễn Hoàng Duy	Khang	7	8.40	7.20	9.00	9.80	9.00	9.50	8.80	7.30	
14	120162	Nguyễn Đặng Quốc	Khang	7	7.80	8.20	8.80	9.80	7.80	8.80	7.30	5.80	
15	120196	Dương Ngọc	Linh	9	8.40	9.40	8.80	9.50	9.80	9.50	9.00	8.80	
16	120223	Trần Nguyễn Thanh	Mai	10	7.80	8.40	8.50	9.30	9.00	9.30	9.50	8.50	
17	120228	Nguyễn Huỳnh Nhật	Minh	10	9.60	9.40	9.80	9.80	9.30	9.50	9.30	9.80	
18	120234	Nguyễn Ngọc Diễm	My	10	8.40	8.80	9.00	9.80	9.30	10.00	9.50	9.50	
19	120253	Nguyễn Ngọc Thiên	Ngân	11	9.40	9.60	8.80	9.80	9.80	9.80	10.00	10.00	
20	120302	Lê Thị Yến	Nhi	13	9.40	9.80	8.80	9.80	9.50	9.30	9.30	9.80	
21	120335	Phan Duy	Phát	14	6.80	8.40	8.80	8.80	8.80	9.30	8.30	8.30	
22	120337	Võ Đông	Phát	15	9.20	7.00	9.50	9.80	9.30	9.30	8.80	9.00	
23	120341	Nguyễn Hoàng	Phi	15	6.40	7.40	8.30	9.30	8.80	8.30	9.50	7.50	
24	120356	Nguyễn Bảo	Phương	15	9.80	9.00	9.80	10.00	8.30	9.00	9.30	10.00	
25	120379	Nguyễn Hữu	Sang	16	8.40	9.00	10.00	9.80	9.30	8.80	9.80	9.30	
26	120408	Nguyễn Quốc	Thành	17	9.00	8.00	8.50	9.80	9.30	9.50	9.80	9.80	
27	120416	Nguyễn Thanh	Thảo	18	9.00	9.20	9.50	9.80	9.50	9.50	10.00	10.00	
28	120426	Ngô Quốc	Thắng	18	9.00	9.20	9.50	9.80	9.30	9.80	9.50	9.00	
29	120437	Ngô Minh	Thông	19	8.00	6.00	8.80	8.30	8.80	9.80	9.00	8.30	
30	120440	Đồng Ngọc Xuân	Thơ	19	8.60	9.40	9.00	9.80	9.00	9.50	8.80	8.80	
31	120453	Hồ Minh	Thư	19	8.20	8.60	9.00	9.80	9.80	9.00	9.50	8.50	
32	120474	Nguyễn Học	Tiến	20	9.60		9.50	8.80	9.50	9.30	9.50	9.00	
33	120493	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	21	9.40	7.80	9.80	9.80	8.50	9.50	9.50	8.30	
34	120506	Trần Thị Phương	Trinh	22	8.20	9.00	8.50	9.30	9.30	9.30	9.00	8.80	
35	120508	Lăng Khánh	Trình	22	8.20	7.40	10.00	9.80	8.50	9.80	9.50	9.50	
36	120511	Phạm Thanh Nhựt	Trọng	22	8.60	9.40	9.30	9.00	9.00	9.50	9.50	8.80	
37	120514	Hồ Trần Thanh	Trúc	22	4.00	8.20	5.30	7.30	8.50	8.80	8.00	8.30	
38	120528	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tú	22	9.00	8.40	8.80	9.80	9.50	9.80	9.50	9.30	
39	120532	Nguyễn Hoàng	Tuấn	23	9.60	8.20	9.80	9.80	9.00	9.80	9.00	8.50	
40	120550	Nguyễn Lưu Khôi	Vĩ	23	8.20	9.20	10.00	9.50	10.00	9.80	8.80	9.30	
41	120557	Huỳnh Lê Thúy	Vy	24	9.20	9.20	9.80	8.50	9.50	9.00	9.30	8.50	
42	120575	Võ Hoàng Tường	Vy	24	8.20	8.80	8.50	9.50	8.80	8.50	9.30	10.00	
43	120572	Phạm Thị Yến	Vy	24	9.60	8.80	9.80	9.80	9.80	9.30	10.00	10.00	
44	120587	Trần Hải Phi	Yến	25	9.80	9.00	9.50	9.30	9.00	9.80	10.00	8.80	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A4

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120016	Nguyễn Hồ Việt	Anh	1	5.40	8.20	6.00	7.30	7.30	8.50	8.50	7.80	
2	120027	Lê Hoàng	Ân	2	8.80	8.80	10.00	9.80	9.80	9.80	9.30	9.80	
3	120045	Lê Hà Thanh	Chương	2	9.60	9.80	10.00	9.80	10.00	9.30	10.00	9.80	
4	120053	Lê Trang Hồng	Diễm	3	9.80	9.00	10.00	9.80	9.00	9.30	9.00	9.30	
5	120070	Trần Thị Mỹ	Duyên	3	9.40	9.40	10.00	9.50	9.80	9.30	9.00	9.80	
6	120107	Lê Ngọc Bảo	Hân	5	8.80	8.80	9.80	9.30	8.80	9.50	8.80	9.00	
7	120106	Huỳnh Gia	Hân	5	7.80	9.20	9.00	9.50	8.30	9.80	9.00	9.80	
8	120111	Nguyễn Hữu	Hậu	5	9.20	9.20	9.80	9.50	9.80	9.00	9.50	8.30	
9	120120	Nguyễn Trung	Hiếu	5	7.20	7.00	8.50	9.00	8.30	9.80	9.00	9.30	
10	120131	Nguyễn Phi	Hùng	6	8.80	9.60	7.80	9.80	8.00	9.00	9.30	9.80	
11	120159	Giang Lê	Khang	7	9.60	8.80	9.80	9.50	9.30	9.50	9.00	9.30	
12	120165	Ngô Nguyễn Lê	Khanh	7	8.80	9.00	9.30	9.50	8.50	8.80	9.00	8.30	
13	120191	Ngô Thị Mỹ	Lan	8	8.40	7.80	8.80	9.80	8.80	9.30	8.50	8.80	
14	120200	Phạm Thùy	Linh	9	6.80	7.60	8.80	7.50	8.80	9.80	8.30	9.50	
15	120219	Lê Trần Tuyết	Mai	10	9.20	7.60	8.00	8.50	9.30	9.50	9.50	7.00	
16	120230	Nguyễn Thu	Minh	10	9.40	8.60	9.50	10.00	9.80	10.00	9.50	9.80	
17	120246	Lê Kim	Ngân	11	8.20	8.80	8.80	9.80	9.30	10.00	9.50	9.80	
18	120276	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	12	9.60	9.40	10.00	10.00	9.80	9.30	9.30	9.80	
19	120301	Lê Nguyễn Phương	Nhi	13	7.40	8.00	9.50	9.00	9.30	9.50	9.30	9.30	
20	120306	Nguyễn Hồ Yến	Nhi	13	8.00	9.20	9.00	9.00	8.50	9.50	9.30	9.80	
21	120305	Lý Yến	Nhi	13	9.20	9.60	7.80	9.50	8.80	8.80	9.00	9.50	
22	120316	Lê Mai Quỳnh	Như	14	8.60	9.40	9.80	9.30	9.00	9.80	9.80	9.30	
23	120339	Võ Thuận	Phát	15	6.00	7.40	8.00	8.50	7.50	8.80	8.50	7.50	
24	120342	Diêu Trường	Phong	15	9.80	8.00	9.50	10.00	9.50	9.30	9.30	10.00	
25	120349	Ngô Gia	Phúc	15	9.80	9.40	10.00	9.80	9.80	9.30	9.30	10.00	
26	120358	Phan Nguyễn Mai	Phương	15	9.20	9.40	9.30	10.00	9.30	9.00	9.50	9.50	
27	120361	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	16	8.60	8.60	8.80	9.30	9.00	10.00	9.50	7.50	
28	120371	Lê Nguyễn Trúc	Quyên	16	9.00	9.00	9.50	9.80	9.00	9.30	9.30	9.80	
29	120395	Đoàn Khánh	Tấn	17	9.40	8.80	10.00	9.80	9.00	9.30	9.80	8.80	
30	120405	Bùi Phan Chí	Thành	17	8.60	8.40	9.80	9.80	8.30	9.30	9.30	9.30	
31	120413	Hoàng Việt Phương	Thảo	18	6.60	8.00	8.80	7.30	9.30	9.00	9.00	9.00	
32	120417	Nguyễn Thanh	Thảo	18	8.40	9.00	9.00	9.50	8.30	9.30	8.50	9.00	
33	120432	Hoàng Phúc	Thịnh	18	8.60	9.40	9.30	9.30	9.50	9.80	9.00	9.80	
34	120436	Nguyễn Thị Kim	Thoa	19	9.60	9.60	10.00	10.00	9.50	9.50	9.80	9.50	
35	120443	Nguyễn Minh	Thuận	19	9.20	9.20	10.00	10.00	9.50	9.30	9.00	9.30	
36	120454	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	19	9.40	9.20	10.00	10.00	9.50	9.30	9.80	9.80	
37	120478	Trần Minh	Tiến	20	9.40	8.40	10.00	9.50	9.80	9.30	9.30	10.00	
38	120489	Nguyễn Thị Phương	Trâm	21	8.00	9.20	9.50	9.80	9.00	9.30	9.50	9.50	
39	120504	Lương Ngọc Mỹ	Trinh	21	7.00	7.60	9.30	9.80	8.50	8.80	8.80	9.80	
40	120512	Võ Phạm Minh	Trọng	22	9.40	9.40	10.00	9.00	8.30	9.00	9.00	9.80	
41	120513	Đỗ Đoàn Thanh	Trúc	22	9.40	9.60	7.50	9.80	8.30	9.30	9.00	8.50	
42	120531	Mai Anh	Tuấn	23	9.20	8.80	10.00	9.80	9.50	9.30	10.00	9.50	
43	120541	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	23	9.40	9.60	9.80	9.80	9.30	9.50	10.00	10.00	
44	120573	Phan Võ Yến	Vy	24	9.80	9.00	9.50	9.80	10.00	9.80	10.00	9.80	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A5

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120011	Đoàn Huỳnh	Anh	1	7.60	8.40	6.80	7.80	8.00	6.50	5.00	8.80	
2	120031	Nguyễn Gia	Bảo	2	9.40	9.40	10.00	9.50	9.30	9.50	9.80	9.00	
3	120056	Nguyễn Tiến	Dũng	3	8.80	9.00	10.00	9.80	9.50	9.80	9.50	9.30	
4	120063	Đinh Nguyễn Mộng	Duyên	3	9.40	9.80	9.50	9.80	9.80	9.50	9.80	10.00	
5	120074	Lê Nguyễn Hồng	Đào	4	8.00	8.40	8.50	9.50	9.00	9.50	8.80	8.50	
6	120085	Võ Hoàng Hải	Đăng	4	8.40	8.40	8.50	9.50	9.00	9.80	9.80	9.30	
7	120101	Nguyễn Gia	Hào	5	9.80	9.60	10.00	9.80	9.50	9.50	9.80	9.80	
8	120145	Trần Ngô Quang	Huy	7	8.20	8.60	8.00	9.50	8.30	9.30	8.50	10.00	
9	120146	Trần Văn	Huy	7	8.80	7.60	7.80	10.00	9.00	10.00	8.00	9.30	
10	120151	Nguyễn Như	Huỳnh	7	8.40	8.40	7.80	8.50	9.30	9.30	9.00	9.30	
11	120166	Võ Tường	Khanh	7	9.80	9.40	10.00	10.00	9.50	9.30	9.30	10.00	
12	120188	Nguyễn Lê Trúc	Lam	8	8.80	8.80	10.00	9.80	9.80	9.30	9.30	10.00	
13	120203	Kim Hoàng	Long	9	8.20	9.80	9.50	9.00	9.30	9.00	8.50	9.30	
14	120215	Võ Châu	Luân	9	9.00	9.20	8.80	9.30	9.00	9.50	9.30	9.30	
15	120226	Lê Anh	Minh	10	9.40	8.80	10.00	9.30	9.00	9.50	8.50	8.80	
16	120241	Vũ Thị	Nga	11	8.80	9.20	9.30	9.30	9.50	9.50	9.30	10.00	
17	120255	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	11	9.20	9.00	9.80	10.00	9.50	9.80	10.00	10.00	
18	120266	Nguyễn Ngọc Phương	Nghi	12	7.40	8.80	7.50	8.50	8.30	8.80	9.00	8.80	
19	120272	Lê Văn Thế	Nghiệp	12	5.00	7.60	7.30	7.80	8.30	8.50	8.00	7.00	
20	120274	Đoàn Bùi Thanh	Ngọc	12	8.20	8.80	9.30	9.00	8.50	9.00	9.50	9.50	
21	120304	Lê Yến	Nhi	13	8.80	8.80	9.30	9.80	8.30	9.30	10.00	9.80	
22	120317	Lê Thị Quỳnh	Như	14	7.40	9.60	9.50	8.30	8.80	9.80	9.50	9.00	
23	120324	Lâm Hoàng	Oanh	14	7.80	9.60	9.00	9.30	9.00	9.80	9.80	9.00	
24	120331	Mai Tấn	Phát	14	9.60	9.20	10.00	9.80	9.00	9.50	7.80	9.50	
25	120344	Nguyễn Hoàng Minh	Phú	15	9.60	9.60	10.00	10.00	9.50	9.50	9.80	10.00	
26	120346	Đặng Hồ Thiên	Phúc	15		9.20	8.80	9.80	7.00	9.50	8.80	9.50	
27	120376	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	16	9.40	9.00	10.00	9.80	9.50	9.80	9.50	10.00	
28	120409	Nguyễn Tăng	Thành	18	9.60	7.40	7.80	7.80	8.30	9.30	8.80	9.80	
29	120415	Nguyễn Phan Thanh	Thảo	18	9.60	9.40	8.80	9.50	9.50	9.80	9.50	9.50	
30	120424	Lê Thị Kim	Thắm	18	8.20	8.40	8.50	8.80	9.30	9.30	9.80	9.80	
31	120433	Huỳnh Phúc	Thịnh	19	8.20	9.00	9.00	9.50	8.00	8.30	6.80	7.50	
32	120458	Mai Thị Anh	Thư	20	9.60	8.80	10.00	9.80	10.00	10.00	9.80	9.50	
33	120467	Chiêm Thủy	Tiên	20	9.00	8.60	10.00	9.30	9.80	9.80	9.50	10.00	
34	120481	Phạm Thành	Tín	21	8.00	9.20	10.00	10.00	9.30	9.30	9.00	10.00	
35	120516	Mai Thanh	Trúc	22	8.00	8.00	10.00	9.50	9.30	9.30	9.30	9.50	
36	120522	Nguyễn Thành	Trung	22	6.80	7.80	7.80	8.50	8.80	9.50	9.00	8.80	
37	120537	Đỗ Ngọc Kim	Tuyền	23	7.60	7.80	7.80	8.50	8.80	9.00	8.80	8.80	
38	120542	Lê Nguyễn Cát	Tường	23	8.00	9.00	9.00	8.80	9.00	9.50	9.30	9.30	
39	120543	Nguyễn Gia	Tường	23	8.40	9.00	9.80	9.30	8.80	9.30	9.80	9.80	
40	120548	Nguyễn Huỳnh Thanh	Vân	23	6.60	7.60	8.50	8.30	8.30	9.50	9.00	9.30	
41	120549	Võ Đặng Thúy	Vân	23	7.00	8.40	8.00	8.80	8.50	9.00	8.50	9.00	
43	120570	Nguyễn Thúy	Vy	24	8.80	9.80	9.50	10.00	9.50	9.80	9.80	9.80	
44	120571	Phạm Nguyễn Tố	Vy	24	9.60	9.20	9.80	9.30	9.30	9.30	9.50	9.30	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120008	Đào Nhật Duy	Anh	1	8.00	9.80	8.30	9.30	8.80	8.50	8.80	9.00	
2	120013	Lê Hồng	Anh	1	7.80	8.20	7.00	8.30	8.30	9.50	8.30	9.30	
3	120046	Nguyễn Kim	Cương	2	5.80	5.60	6.80	6.50	8.50	8.80	7.30	8.80	
4	120067	Thái Thị Mỹ	Duyên	3	3.80	4.20	5.00	5.80	7.00	8.30	7.30	8.50	
5	120090	Lê Thị Ngọc	Giàu	4	5.60	6.20	7.80	7.00	7.50	9.30	8.00	8.50	
6	120116	Nguyễn Thanh	Hiệp	5	9.00	9.40	9.80	9.00	9.00	10.00	9.30	9.50	
7	120121	Nguyễn Trung	Hiếu	6	8.40	9.40	4.00	9.50	7.80	8.50	6.50	9.30	
8	120126	Phạm Huy	Hoàng	6	4.40	8.60	6.50	7.80	7.80	9.00	6.30	8.00	
9	120149	Trần Thị Thu	Huyền	7	5.40	4.60	6.80	5.30	6.80	8.50	6.30	7.50	
10	120155	Nguyễn Trần Thụy Mỹ	Hương	7	9.00	7.60	9.30	8.80	9.30	9.30	9.50	9.30	
11	120168	Nguyễn Quốc Duy	Khánh	7	7.80	7.20	7.50	9.00	7.80	9.30	8.50	8.80	
12	120173	Nguyễn Đăng	Khoa	8	9.20	8.40	10.00	9.80	8.80	9.50	9.80	9.80	
13	120185	Diệp Châu Mỹ	Kiều	8	8.60	7.60	9.30	9.50	9.50	9.30	9.30	9.80	
14	120186	Nguyễn Đinh Ngọc Thiên	Kim	8	5.80	5.60	6.80	7.50	9.00	9.30	8.00	8.50	
15	120187	Giang Châu	Kỳ	8	5.60	7.60	9.00	9.30	9.00	9.80	8.30	7.80	
16	120210	Nguyễn Phúc	Lộc	9	4.20	7.20	8.80	6.50	8.00	7.80	8.50	6.80	
17	120213	Lê Minh	Luân	9	8.80	8.80	10.00	9.50	9.50	9.80	9.30	10.00	
18	120254	Nguyễn Thị Kim	Ngân	11	7.00	7.20	9.50	9.30	9.00	9.50	9.00	9.30	
19	120287	Lê Trần Thanh	Nguyên	12	3.40	5.60	6.50	5.50	7.80	8.30	6.00	6.50	
20	120296	Nguyễn Phan Minh	Nhật	13	9.00	8.20	9.30	8.30	9.80	9.30	9.80	9.80	
21	120313	Võ Yến	Nhi	14	6.60	6.20	6.80	7.80	6.80	9.30	8.00	6.30	
22	120340	Hồ Hoàng	Phi	15	6.40	7.40	9.00	8.00	7.50	9.30	7.50	8.50	
23	120355	Nguyễn Hoàng	Phụng	15	7.80	9.20	8.30	9.30	8.00	9.00	9.30	9.00	
24	120382	Nguyễn Võ Ngọc	Sơn	16	7.60	7.40	9.80	9.30	7.80	9.00	8.80	8.80	
25	120414	Hồ Thị Thanh	Thảo	18	9.20	8.80	9.80	9.00	9.00	9.80	9.00	9.00	
26	120423	Trần Lương Thu	Thảo	18	7.40	8.00	8.80	7.00	9.80	9.30	10.00	10.00	
27	120451	Trần Thị Thanh	Thúy	19	7.80	6.40	9.80	9.80	9.50	9.50	10.00	9.30	
28	120459	Nguyễn Lê Anh	Thư	20	8.20	8.40	9.50	9.50	8.50	8.80	8.30	8.80	
29	120470	Nguyễn Mai Cẩm	Tiên	20	8.40	7.00	10.00	8.80	9.30	9.00	8.30	9.30	
30	120495	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	21	7.20	6.20	7.80	8.80	8.30	8.80	7.80	8.80	
31	120501	Nguyễn Minh Hải	Triều	21	7.60	6.20	8.00	7.30	6.30	8.50	6.80	7.50	
32	120502	Đoàn Ngọc Thùy	Trinh	21	5.40	6.60	6.80	7.50	8.00	9.00	8.80	8.80	
33	120520	Huỳnh Lê	Trung	22	7.80	7.60	8.30	8.00	8.00	9.50	8.80	9.80	
34	120538	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyền	23	5.60	7.60	8.80	8.30	9.00	9.00	9.50	9.50	
35	120544	Đặng Quốc	Tỷ	23	5.20	3.60	8.50	7.50	8.00	8.30	7.00	7.00	
36	120547	Nguyễn Hoàng Thanh	Vân	23	8.80	7.20	7.80	9.80	8.30	9.00	9.30	8.30	
37	120553	Lê Văn	Vĩnh	24	8.00	8.40	9.50	8.50	9.50	9.30	9.30	9.80	
38	120565	Nguyễn Lê Phượng	Vy	24	8.40	7.80	9.50	9.00	8.80	9.30	8.30	8.30	
39	120567	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	24	7.40	7.20	8.80	7.30	8.30	8.50	8.80	9.50	
40	120578	Phạm Ngọc	Vỹ	25	5.40	6.60	7.80	9.50	7.50	8.30	6.30	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120003	Nguyễn Mỹ	An	1	8.00	8.20	10.00	9.80	9.30	10.00	9.00	9.50	
2	120009	Đinh Nguyễn Lan	Anh	1	9.00	8.60	9.80	9.80	9.00	9.80	8.50	8.30	
3	120032	Nguyễn Thế	Bảo	2	4.80	9.20	7.50	8.00	8.00	9.30	8.80	8.50	
4	120054	Phạm Hồng	Diễm	3	8.80	8.40	10.00	9.80	9.30	9.50	9.50	10.00	
5	120060	Phạm Hoàng Khánh	Duy	3	7.20	8.20	8.80	7.80	8.30	9.50	7.80	9.30	
6	120084	Võ Tiến	Đạt	4	5.80	8.20	7.50	7.30	7.80	9.30	8.50	8.80	
7	120105	Đào Thị Gia	Hân	5	8.80	8.80	9.50	9.30	9.30	9.30	9.50	9.50	
8	120129	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	6	8.20	9.00	9.50	9.80	8.30	9.30	9.30	9.00	
9	120136	Nguyễn Đặng Ngọc	Huy	6	4.20	7.20	6.30	5.80	8.00	9.30	8.30	7.80	
10	120150	Trần Thu	Huyền	7	5.80	7.40	8.30	8.00	8.30	9.30	7.00	6.80	
11	120177	Trần Lê Đăng	Khoa	8	8.40	8.40	9.30	9.30	8.80	8.30	8.50	8.50	
12	120190	Đoàn Nguyễn Nghi	Lan	8	6.20	7.40	8.50	9.30	9.00	9.30	8.30	9.80	
13	120206	Phùng Bảo	Long	9	5.80	6.00	6.50	7.00	8.00	9.00	6.50	6.80	
14	120209	Huỳnh Tấn	Lộc	9	8.00	7.80	9.50	7.80	7.80	9.80	7.50	7.80	
15	120224	Trương Thị Bạch	Mai	10	9.20	8.00	9.80	9.80	9.80	9.30	9.30	9.80	
16	120217	Hồ Thị Xuân	Mai	10	8.20	8.20	10.00	9.30	9.80	9.80	8.50	9.50	
17	120238	Phạm Hoài	Nam	10	7.60	7.20	9.50	9.50	9.30	8.50	8.30	7.30	
18	120248	Nguyễn Cao Thanh	Ngân	11	6.60	7.20	8.30	7.50	7.80	9.00	7.50	7.80	
19	120242	Bùi Lê Thanh Thúy	Ngân	11	8.00	6.40	8.50	8.80	7.30	9.50	9.30	8.30	
20	120280	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	12	8.60	9.20	9.50	9.30	9.30	9.30	9.00	9.50	
21	120290	Trần Nguyễn Thục	Nguyên	13	5.60	7.60	8.80	8.50	8.30	9.00	8.30	9.50	
22	120303	Lê Vũ Uyển	Nhi	13	3.40	4.00	7.50	7.30	7.80	7.80	6.50	5.80	
23	120322	Trần Huỳnh	Như	14	7.80	8.20	9.80	8.80	9.00	9.50	9.50	9.30	
24	120345	Đặng Hoàng	Phúc	15	9.00	7.60	9.30	9.50	8.80	9.00	8.80	10.00	
25	120365	Nguyễn Võ Minh	Quân	16	6.20	7.40	9.00	9.00	8.30	9.80	9.00	9.00	
26	120427	Nguyễn Quốc	Thắng	18	7.40	7.80	8.50	8.80	8.30	9.00	9.30	9.30	
27	120452	Bùi Anh	Thư	19	7.20	7.60	9.00	10.00	8.50	9.30	8.50	8.80	
28	120463	Phạm Thị Anh	Thư	20	6.60	7.40	9.30	7.80	9.00	9.30	9.50	8.80	
29	120460	Nguyễn Minh	Thư	20	9.00	7.20	9.80	8.80	8.30	9.30	9.00	9.00	
30	120472	Diệp Bảo	Tiến	20	8.80	8.80	9.80	8.50	8.30	8.80	9.00	9.50	
31	120487	Nguyễn Bích	Trâm	21	6.80	7.80	8.50	8.30	7.30	8.00	6.30	6.30	
32	120498	Trần Thanh Trọng	Trí	21	5.80	5.40	9.30	9.00	6.50	9.00	8.00	9.30	
33	120505	Phan Thị Mai	Trinh	22	7.60	6.80	7.80	7.00	8.80	9.50	9.30	9.50	
34	120507	Võ Nhật Phương	Trinh	22	5.20	5.60	5.80	5.80	7.80	9.00	8.00	7.50	
35	120510	Hoàng Đình	Trọng	22	7.60	7.40	8.30	9.30	8.50	8.80	9.00	7.80	
36	120530	Huỳnh Minh	Tuấn	23	6.40	7.40	9.50	9.30	9.80	9.50	9.30	9.00	
37	120545	Nguyễn Hoàng Thành	Tỷ	23	7.20	8.00	9.30	10.00	9.00	9.80	8.80	8.80	
38	120566	Nguyễn Mai Thảo	Vy	24	7.80	6.80	10.00	8.50	8.00	8.80	6.80	9.50	
39	120560	Ký Ngọc Thúy	Vy	24	7.20	8.80	9.50	8.80	9.30	9.80	9.80	9.50	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120001	Trần Thanh Nguyên	Ái	1	7.00	7.00	8.50	9.30	8.80	8.80	8.30	9.50	
2	120017	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	1	9.40	7.20	10.00	9.80	8.50	9.50	8.80	9.50	
3	120029	Đoàn Phương	Bảo	2	9.00	8.40	9.30	9.30	7.50	9.30	9.00	8.50	
4	120041	Trần Thị Huỳnh	Châu	2	7.60	7.20	9.30	9.00	8.50	9.30	8.50	9.50	
5	120086	Nguyễn Thiện	Điền	4	4.80	5.80	7.50	6.50	7.30	9.30	8.50	6.50	
6	120095	Huỳnh Trường	Hải	4	7.00	6.40	8.00	8.80	8.50	9.50	8.00	9.00	
7	120114	Trương Thị Thu	Hiền	5	8.80	8.60	9.00	8.50	9.30	9.50	9.00	9.80	
8	120122	Nguyễn Trung	Hiếu	6	4.20	9.40	5.80	7.30	7.80	9.80	6.80	9.30	
9	120125	Lương Huy	Hoàng	6	7.40	6.40	7.00	7.80	9.30	9.30	8.80	8.80	
10	120130	Nguyễn Ngọc	Hùng	6	6.20	7.00	8.30	8.80	8.50	9.30	8.30	8.50	
11	120144	Trang Sĩ Hoàng	Huy	6	7.20	9.40	3.50	8.30	7.80	9.30	8.50	8.30	
12	120142	Phan Tấn	Huy	6	8.40	9.60	6.00	9.30	8.30	9.50	8.50	9.30	
13	120169	Trần Nguyễn An	Khánh	8	6.00	6.60	8.30	7.50	8.00	9.80	8.30	8.80	
14	120171	Đoàn Đăng	Khoa	8	8.20	7.60	9.30	8.30	9.00	9.30	8.00	9.30	
15	120179	Huỳnh Đăng	Khôi	8	8.80	7.40	9.30	9.80	8.00	9.00	8.80	8.50	
16	120208	Đinh Hoàng	Lộc	9	5.60	4.40	6.80	5.80	7.80	8.50	8.00	6.00	
17	120220	Ngô Thị Ngọc	Mai	10	5.80	8.20	8.30	7.30	7.80	9.80	8.50	7.50	
18	120225	Võ Tiểu	Mẫn	10	4.20	6.60	6.30	6.30	7.80	9.30	9.30	9.00	
19	120237	Thiều Kim Thoại	Mỹ	10	7.60	8.60	9.50	8.50	8.50	8.80	9.00	9.50	
20	120262	Trần Phan Kiều	Ngân	11	9.00	8.80	8.80	9.80	9.50	9.30	8.80	10.00	
21	120247	Lê Nguyễn Kim	Ngân	11	8.20	7.40	9.00	6.80	8.30	9.50	9.50	9.80	
22	120278	Nguyễn Bảo	Ngọc	12	7.00	7.00	7.80	7.00	6.80	9.30	6.30	9.00	
23	120288	Phạm Trần Khôi	Nguyên	12	6.60	7.00	8.50	8.30	8.30	8.50	8.50	8.50	
24	120294	Võ Chung	Nhân	13	6.40	6.60	9.00	8.80	7.50	9.50	8.50	8.50	
25	120315	Lâm Quỳnh	Như	14	4.60	7.20	7.30	8.00	8.50	9.30	7.00	4.80	
26	120334	Phạm Võ Minh	Phát	14	5.60	8.80	8.80	8.30	8.80	9.00	8.30	9.50	
27	120338	Võ Nguyễn Thiên	Phát	15	7.40	6.20	8.00	6.00	8.00	9.50	7.00	8.30	
28	120353	Trần Thanh Thiên	Phúc	15	8.00	9.40	10.00	9.80	9.00	9.30	9.00	9.00	
29	120385	Lê Nguyễn Tấn	Tài	17	9.60	7.60	9.30	8.80	9.00	9.50	9.30	8.50	
30	120402	Nguyễn Thị Phương	Thanh	17	7.40	6.60	8.80	9.50	8.50	9.30	7.50	7.00	
31	120412	Nguyễn Đức	Thạnh	18	6.80	7.40	9.00	7.30	9.30	9.80	6.30	6.30	
32	120422	Phan Thị Thanh	Thảo	18	7.20	7.40	9.50	8.30	7.80	8.50	8.30	9.30	
33	120428	Phan Minh	Thắng	18	6.20	4.40	7.00	6.30	6.50	8.80	6.00	5.80	
34	120469	Nguyễn Lê Thủy	Tiên	20	6.60	7.00	9.00	9.00	9.00	9.50	8.50	8.30	
35	120479	Bùi Vạn	Tín	20	7.20	7.40	9.30	7.30	7.80	9.50	8.50	9.00	
36	120503	Lê Phương	Trinh	21	7.20	6.80	8.30	9.80	8.80	9.80	8.80	9.30	
37	120519	Phạm Võ Thanh	Trúc	22	7.00	6.40	8.50	6.80	7.30	8.00	7.50	8.50	
38	120526	Nguyễn Nhật	Trường	22	8.40	6.00	8.80	8.00	7.80	9.30	8.30	9.30	
39	120525	Lê Nguyễn Nhựt	Trường	22	8.20	7.60	9.00	9.80	8.80	9.50	8.00	9.80	
40	120535	Võ Văn Anh	Tuấn	23	8.80	8.20	10.00	9.80	8.50	9.00	9.30	9.50	
41	120536	Trương Quốc	Tùng	23	5.60	6.40	9.00	9.00	8.30	8.80	9.00	9.00	
42	120569	Nguyễn Thị Thúy	Vy	24	8.40	7.00	9.50	9.00	9.00	9.30	9.30	9.30	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120024	Võ Lan	Anh	1	8.00	7.40	4.80	7.80	7.30	8.80	6.80	9.00	
2	120007	Chu Ngô Nam	Anh	1	3.60	5.40	3.80	7.00	6.80	8.00	6.30	3.30	
3	120014	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	1	7.00	8.20	6.30	7.50	8.00	8.30	7.50	8.80	
4	120035	Hà Phan Khắc	Bình	2	6.00	6.20	6.00	7.50	7.30	8.30	7.00	5.80	
5	120043	Cao Thị Mỹ	Chi	2	6.20	6.40	8.00	6.80	6.80	9.00	6.50	7.30	
6	120082	Phan Tấn	Đạt	4	5.40	8.20	8.30	7.00	8.00	7.80	5.50	9.00	
7	120087	Phạm Đặng	Đức	4	6.60	6.60	7.00	10.00	7.80	8.80	9.30	9.00	
8	120097	Võ Văn Hoàng	Hải	5	8.20	7.20	8.50	9.80	8.00	9.00	5.50	8.00	
9	120100	Lai Nguyễn Quốc	Hào	5	8.20	5.00	8.30	9.30	8.80	7.80	7.80	8.30	
10	120110	Võ Thị Ngọc	Hân	5	7.00	6.00	9.00	7.80	7.80	9.00	9.30	8.80	
11	120140	Nguyễn Tuấn	Huy	6	8.40	9.00	8.50	10.00	9.00	9.30	9.30	9.50	
12	120148	Nguyễn Lê Mỹ	Huyền	7	6.00	7.20	7.30	6.80	8.00	8.80	5.30	7.80	
13	120152	Trần Gia	Hưng	7	5.80	7.60	5.00	6.50	7.00	7.00	7.00	4.80	
14	120164	Phạm Thành	Khang	7	8.60	8.00	9.50	9.80	9.00	9.50	9.30	8.80	
15	120167	Nguyễn Minh	Khánh	7	8.60	8.40	9.80	9.80	9.80	9.30	9.30	9.80	
16	120170	Trần Quốc	Khánh	8	6.60	6.60	6.80	7.50	5.30	9.30	8.50	5.30	
17	120174	Nguyễn Lê Đăng	Khoa	8	7.20	6.20	7.00	7.50	8.30	8.80	8.30	9.30	
18	120183	Trần Phùng	Kiệt	8	7.00	7.80	8.80	9.50	7.50	8.30	7.80	7.50	
19	120192	Nguyễn Thị Kim	Lan	8	6.20	7.00	8.00	8.50	7.50	8.80	5.00	7.30	
20	120201	Đoàn Thị Tuyết	Loan	9	7.40	4.20	8.00	9.30	7.30	8.50	8.30	8.80	
21	120211	Nguyễn Văn	Lộc	9	6.40	3.20	5.80	8.00	6.50	8.30	5.50	6.50	
22	120214	Trần Huỳnh Ái	Luân	9	7.40	7.20	8.50	7.30	8.30	9.00	8.30	9.00	
23	120218	Lê Quyên Huỳnh	Mai	10	6.60	7.60	8.30	8.00	8.00	9.50	8.50	8.00	
24	120250	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	11	8.40	7.40	8.30	7.50	8.80	8.00	8.80	9.50	
25	120257	Phan Hà Trúc	Ngân	11	8.80	7.00	9.30	7.80	6.80	8.30	8.00	7.00	
26	120258	Phùng Thị Tuyết	Ngân	11	8.80	6.60	9.30	9.80	7.80	10.00	9.80	9.50	
27	120268	Dương Minh	Nghĩa	12	5.80	7.40	6.50	8.30	8.00	8.30	6.00	6.50	
28	120269	Đoàn Nguyễn Thanh	Nghĩa	12	9.00	8.60	9.00	9.50	8.80	9.80	8.30	9.30	
29	120312	Phan Trần Phương	Nhi	13	8.00	8.20	9.30	9.80	8.80	9.50	9.30	10.00	
30	120309	Nguyễn Trang Yến	Nhi	13	8.40	7.80	9.30	9.50	9.30	9.50	9.80	9.50	
31	120327	Lê Tấn	Phát	14	8.20	7.20	9.30	9.00	9.30	8.80	8.30	9.30	
32	120363	Diệp Minh	Quân	16	7.40	6.40	7.80	8.00	6.80	8.00	6.30	8.80	
33	120369	Mai Phạm Thiên	Quý	16	8.60	7.80	9.80	9.50	8.30	9.30	7.80	8.30	
34	120381	Lê Hoàng	Sơn	16	9.80	8.20	9.80	10.00	9.30	9.00	9.30	9.80	
35	120398	Phạm Hồng	Thái	17	9.00	8.60	9.00	8.80	6.80	9.50	9.00	9.00	
36	120411	Võ Tấn	Thành	18	6.60	8.40	3.50	9.30	5.30	8.80	5.00	6.80	
37	120418	Nguyễn Thanh	Thảo	18	9.20	7.40	9.30	9.50	7.80	9.00	8.80	9.30	
38	120471	Phạm Thủy	Tiên	20	8.00	6.60	9.00	9.30	7.80	9.50	9.50	8.30	
39	120492	Lê Phạm Bảo	Trân	21	4.20	7.40	4.80	6.80	7.00	8.50	7.80	8.00	
40	120534	Trịnh Anh	Tuấn	23	7.00	7.00	9.30	8.50	7.50	9.50	8.30	3.50	
41	120562	Ngô Ngọc Tường	Vy	24	7.20	6.20	8.80	9.30	9.00	9.30	9.00	9.80	
42	120586	Lê Nguyễn Ngọc	Yến	25	8.40	7.60	8.80	10.00	8.50	9.50	8.50	9.00	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120019	Nguyễn Phương	Anh	1	8.00	7.40	7.80	8.80	9.00	9.30	9.30	9.80	
2	120010	Đinh Thế	Anh	1	8.00	6.80	8.50	8.80	9.50	9.00	8.80	8.80	
3	120058	Nguyễn Đức	Duy	3	6.60	4.60	8.80	8.00	8.30	9.50	9.30	8.50	
4	120109	Nguyễn Ngọc Thảo	Hân	5	7.40	7.20	9.50	8.80	8.50	9.50	8.80	10.00	
5	120115	Võ Thị Thu	Hiền	5	7.80	7.40	10.00	9.00	9.30	9.00	9.00	9.30	
6	120117	Võ Hữu	Hiệp	5	7.80	6.80	10.00	8.30	8.50	9.50	8.00	9.00	
7	120143	Trang Sĩ Gia	Huy	6	7.40	9.40	5.00	5.00	8.50	8.50	7.80	5.00	
8	120181	Phan Xuân	Khôi	8	6.40	6.40	9.30	8.00	7.80	9.50	8.00	8.80	
9	120194	Lê Ngọc Phương	Lâm	9	6.80	5.60	7.80	6.00	7.80	7.30	7.80	7.80	
10	120198	Mai Trúc	Linh	9	7.60	8.20	8.80	7.30	8.80	9.00	7.50	9.00	
11	120205	Nguyễn Nhật	Long	9	8.40	8.60	10.00	8.80	8.30	9.30	8.80	9.00	
12	120207	Trần Phi	Long	9	5.20	4.80	9.00	7.00	8.00	9.30	9.00	6.50	
13	120216	Võ Tấn	Lực	9	7.00	7.00	7.50	8.50	8.00	8.00	8.00	8.00	
14	120227	Lê Kế Hoàng	Minh	10	7.60	6.60	6.80	6.80	8.30	9.30	8.30	6.00	
15	120229	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	10	8.00	8.60	9.00	9.00	9.30	9.50	9.50	9.30	
16	120233	Ngô Diễm	My	10	6.40	7.00	6.50	9.30	7.30	9.50	7.80	8.80	
17	120256	Phạm Kim	Ngân	11	7.40	8.00	8.50	7.50	7.30	9.00	9.00	8.50	
18	120245	Lê Hồng Thanh	Ngân	11	7.00	6.80	7.80	6.80	8.00	9.30	9.30	9.30	
19	120261	Trần Ngô Thu	Ngân	11	6.80	4.40	9.00	7.80	7.50	8.50	8.50	8.80	
20	120281	Nguyễn Thị Huyền	Ngọc	12	6.80	6.60	8.00	9.00	8.30	9.00	8.80	9.30	
21	120275	Đoàn Thị Mỹ	Ngọc	12	7.40	6.60	7.50	7.30	9.00	9.50	8.30	9.80	
22	120310	Phạm Thị Yến	Nhi	13	6.60	9.00	5.00	6.50	8.00	9.00	9.00	9.00	
23	120348	Lưu Ân	Phúc	15	7.40	6.80	8.30	8.30	8.30	9.00	7.50	8.30	
24	120347	Hà Hoàng	Phúc	15	6.80	7.40	6.50	7.00	7.80	9.50	9.50	7.50	
25	120364	Nguyễn Nhật	Quân	16	5.80	5.20	9.80	7.30	9.00	9.30	6.00	4.50	
26	120373	Nguyễn Minh	Quyền	16	7.00	6.00	8.80	8.80	7.50	9.50	7.50	6.30	
27	120378	Lê Nguyễn Tấn	Sang	16	6.40	6.40	9.80	8.30	9.00	9.00	9.50	9.30	
28	120389	Nguyễn Bảo Minh	Tâm	17	7.60	6.00	7.80	5.30	6.50	8.80	7.80	9.30	
29	120391	Phạm Thanh	Tâm	17	4.80	6.40	6.80	8.00	8.50	9.80	6.30	7.00	
30	120400	Hồng Ngọc Thanh	Thanh	17	7.80	7.80	8.80	8.30	8.00	9.30	7.50	9.30	
31	120438	Phạm Thiện	Thông	19	5.40	7.00	5.80	5.00	7.50	8.80	8.80	6.50	
32	120441	Mai Thị Hồng	Thu	19	8.60	8.00	9.30	9.00	9.30	9.30	9.00	9.80	
33	120476	Nguyễn Minh	Tiến	20	7.80	7.60	9.30	9.80	9.00	9.00	8.80	9.80	
34	120496	Trương Thị Huyền	Trân	21	4.40	6.60	7.80	6.80	7.80	8.80	7.80	6.30	
35	120497	Nguyễn Kiều Hoàng	Trí	21	7.60	7.00	9.00	8.00	8.30	9.30	8.50	9.50	
36	120527	Bùi Thị Cẩm	Tú	22	8.60	8.00	9.80	9.50	8.80	9.00	8.50	10.00	
37	120529	Phan Trần Thanh	Tú	23	8.80	9.40	9.50	7.30	7.30	8.50	8.30	8.50	
38	120554	Phạm Anh	Vũ	24	8.40	7.00	10.00	9.80	9.00	9.00	8.50	9.50	
39	120576	Võ Lê Quỳnh	Vy	24	7.20	6.60	9.00	8.00	8.00	9.00	7.30	9.30	
40	120556	Đoàn Nguyễn Thanh	Vy	24	7.20	6.60	9.00	8.00	8.50	9.30	8.80	9.00	
41	120564	Nguyễn Đặng Yến	Vy	24	6.60	7.40	9.50	8.50	8.30	9.00	8.50	9.30	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120012	Đoàn Thị Lan	Anh	1	8.80	8.40	9.00	9.50	8.50	9.00	9.50	9.80	
2	120049	Nguyễn Lê Phi	Cường	3	6.00	7.00	7.80	9.30	8.30	9.30	9.30	8.30	
3	120057	Lê	Duy	3	5.60	7.20	6.80	7.80	8.00	9.50	9.30	8.50	
4	120059	Nguyễn Ngọc	Duy	3	4.80	3.60	4.80	5.80	8.30	7.80	7.00	7.30	
5	120093	Lê Kim	Hà	4	4.00	3.20	4.30	5.80	7.30	9.50	6.50	8.00	
6	120096	Tống Nguyễn Trí	Hải	4	6.20	6.60	7.80	7.50	8.00	9.80	9.00	8.50	
7	120099	Hồ Chí	Hào	5	6.80	5.00	7.30	8.80	9.30	9.00	7.80	7.80	
8	120133	Lâm Anh	Huy	6	6.60	9.20	8.80	9.50	9.50	9.50	8.80	9.80	
9	120134	Ngô Gia	Huy	6	7.80	9.60	6.50	9.00	8.50	8.50	8.50	5.50	
10	120147	Mai Thu	Huyền	7	9.20	7.00	8.50	9.00	8.50	9.80	8.80	8.80	
11	120160	Hồ Hoàng	Khang	7	8.20	8.00	10.00	9.00	9.00	9.50	9.00	9.80	
12	120204	Nguyễn Hoàng Phi	Long	9	5.80	8.80	6.80	7.30	8.50	9.30	8.30	7.30	
13	120221	Nguyễn Huỳnh Xuân	Mai	10	4.00	4.40	3.00	7.80	6.80	8.30	7.80	5.50	
14	120231	Phạm Nguyệt	Minh	10	7.20	6.60	6.50	9.30	8.00	7.50	8.80	9.30	
16	120239	Phạm Hoài	Nam	10	8.60	7.60	9.50	9.50	8.50	9.30	9.00	9.00	
17	120259	Quách Thúy	Ngân	11	6.00	6.60	7.30	6.00	7.00	7.00	7.00	8.50	
18	120270	Nguyễn Đức	Nghĩa	12	8.60	2.60	4.30	7.50	8.00	8.50	6.80	7.00	
19	120284	Quách Hồ Bích	Ngọc	12	6.60	6.40	5.50	7.00	8.50	9.30	8.50	6.50	
20	120299	Hồ Thị Tuyết	Nhi	13	7.40	6.80	9.00	7.50	7.50	9.30	7.80	9.00	
21	120308	Nguyễn Thị Yến	Nhi	13	7.40	7.60	8.50	8.50	7.80	8.50	9.00	8.80	
22	120314	Đinh Thị Huỳnh	Như	14	7.60	7.40	8.30	8.30	9.00	9.50	8.50	9.80	
23	120323	Phạm Minh	Nhựt	14	5.00	7.60	9.00	9.80	9.00	9.00	8.30	9.50	
24	120326	Huỳnh Đức	Phát	14	6.80	7.20	7.50	8.80	8.30	9.50	9.00	7.80	
25	120329	Lê Thuận	Phát	14	6.40	5.80	9.00	9.30	8.80	9.80	9.30	8.50	
26	120351	Nguyễn Văn Thiên	Phúc	15	7.80	7.80	9.50	8.80	8.80	8.00	8.30	7.50	
27	120360	Trần Thị Trúc	Phương	15	8.00	7.60	9.30	8.80	7.80	8.00	9.30	9.80	
28	120370	Hồ Hoàng Thảo	Quyên	16	9.00	8.00	9.00	9.30	9.80	9.30	9.50	9.50	
29	120380	Phạm Quang	Sang	16	8.20	8.40	9.80	9.00	9.30	9.00	8.80	7.80	
30	120394	Hồ Phú	Tân	17	6.20	4.80	6.30	8.30	7.80	9.30	7.50	7.30	
31	120404	Trần Chiêu	Thanh	17	8.20	7.40	8.00	8.80	8.30	9.00	8.00	7.00	
32	120421	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	18		7.20	8.50	7.80	8.80	9.30	8.50	6.30	
33	120429	Phan Hoàng	Thiện	18	7.00	8.00	7.30	6.80	7.80	8.50	6.00	8.00	
34	120447	Võ Trần Hương	Thùy	19	7.00	6.40	8.80	9.80	8.80	9.00	9.50	9.00	
35	120450	Trần Thị	Thúy	19	7.60	7.20	8.30	9.30	9.50	9.50	9.50	9.80	
36	120457	Lê Nguyễn Anh	Thư	20	7.00	6.40	9.50	9.00	8.50	9.30	8.80	8.50	
37	120456	Lê Ngọc Minh	Thư	19	7.60	6.60	5.50	9.30	6.80	8.30	8.30	6.30	
38	120477	Nguyễn Minh	Tiến	20	6.00	6.60	9.50	9.30	8.80	9.30	9.30	8.00	
39	120517	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	22	6.40	7.60	8.50	8.50	8.80	9.80	9.30	9.80	
40	120546	Lê Thị Thùy	Uyên	23	7.20	7.20	8.00	7.30	8.30	10.00	9.50	8.30	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120005	Phùng Hoàng Đức	An	1	4.00	8.80	4.00	6.30	6.50	7.30	7.80	7.80	
2	120018	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	1	7.40	7.20	6.30	5.30	7.50	9.50	5.50	8.00	
3	120039	Nguyễn Ngọc Bảo	Châu	2	7.40	8.00	7.30	8.00	8.30	9.30	8.50	8.80	
4	120069	Trần Lâm Mỹ	Duyên	3	8.40	7.80	8.30	7.50	9.50	9.30	9.50	10.00	
5	120068	Trần Bùi Phúc	Duyên	3	3.80	7.00	6.30	7.30	8.30	9.00	8.00	8.50	
6	120071	Lê Thị Thùy	Dương	3	6.00	7.80	5.30	7.00	8.50	8.30	8.30	8.80	
7	120076	Huỳnh Tấn	Đạt	4	5.80	6.80	5.00	4.50	5.50	7.80	8.50	8.80	
8	120088	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	4	6.20	6.40	7.00	6.30	6.00	9.00	6.80	9.30	
9	120104	Bùi Thị Ngọc	Hân	5	8.40	8.60	8.00	9.00	8.50	9.80	9.80	8.80	
10	120124	Trương Thị Tuyết	Hoa	6	8.20	9.60	6.50	8.30	7.80	8.80	9.30	10.00	
11	120128	Vũ	Hoàng	6	6.00	8.60	6.30	7.80	7.80	8.50	7.80	9.50	
12	120139	Nguyễn Trọng	Huy	6	7.60	9.40	6.00	6.80	8.30	8.50	6.80	8.00	
13	120153	Đặng Vũ Quỳnh	Hương	7	9.20	9.60	8.50	7.00	9.30	9.80	9.30	9.80	
14	120157	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	7	8.00	8.40	6.50	7.00	7.50	9.50	7.50	9.30	
15	120161	Hồng Viễn	Khang	7	7.60	9.20	8.30	7.80	8.50	9.30	9.30	8.30	
16	120176	Trần Đăng	Khoa	8	5.80	6.80	4.80	3.00	6.80	9.80	7.30	8.80	
17	120195	Dương Diệu	Linh	9	5.40	8.20	5.50	6.30	8.00	9.50	9.00	9.80	
18	120197	Huỳnh Mai Trúc	Linh	9	5.00	6.60	6.50	6.00	7.50	9.30	7.50	7.80	
19	120202	Huỳnh Phạm Hoàng	Long	9	4.40	8.00	7.50	8.30	8.80	9.30	9.80	10.00	
20	120212	Phan Tấn	Lộc	9	6.80	7.40	7.30	7.80	8.30	8.80	8.50	9.50	
21	120222	Nguyễn Ngọc Xuân	Mai	10	3.40	6.60	5.50	7.00	7.30	9.00	8.00	8.80	
22	120240	Trần Thu Ngọc	Nga	10	8.20	5.00	7.00	5.80	8.00	8.00	8.00	8.80	
23	120263	Lê Võ Hoài	Nghi	11	4.60	6.40	7.00	6.30	8.30	9.30	8.30	9.00	
24	120277	Lê Thị Kim	Ngọc	12	6.20	7.20	7.30	6.80	8.80	9.30	8.80	9.30	
25	120286	Trần Minh	Ngọc	12	6.00	8.60	6.00	5.50	6.30	9.30	6.30	8.80	
26	120282	Nguyễn Võ Thanh	Ngọc	12	4.40	7.80	6.50	6.80	9.30	9.50	9.50	9.30	
27	120293	Phạm Nguyễn Thành	Nhân	13	5.80	7.80	6.50	6.50	8.30	9.50	8.00	9.00	
28	120297	Bùi Thảo	Nhi	13	8.00	8.60	9.30	7.50	9.00	9.00	8.50	9.50	
29	120311	Phan Thị Yến	Nhi	13	5.20	7.00	6.50	5.00	6.80	8.30	8.50	9.30	
30	120318	Lê Trần Ái	Như	14	5.40	7.20	5.80	8.00		8.80	7.80	9.30	
31	120333	Nguyễn Minh	Phát	14	7.60	7.80	8.00	9.00	8.80	9.00	9.50	9.80	
32	120332	Ngô Trần Thành	Phát	14	5.80	7.40	8.30	7.30	9.00	9.50	7.50	8.80	
33	120359	Trang Thị Lan	Phương	15	6.80	7.40	7.50	7.50	8.50	9.50	9.00	9.00	
34	120383	Cao Tuyết	Sương	16	6.80	5.80	9.50	8.80	7.80	8.80	8.50	8.80	
35	120431	Võ Đăng	Thiện	18	6.40	5.80	7.00	6.80	7.00	9.30	6.30	5.00	
36	120461	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	20	7.40	8.40	7.30	6.30	8.80	9.80	9.00	9.80	
37	120484	Nguyễn Vũ Đoan	Trang	21	5.80	9.00	6.00	5.80	6.50	9.30	7.50	8.50	
38	120486	Võ Nguyễn Kiều	Trang	21	5.00	9.20	6.50	5.80	8.00	8.80	5.50	6.80	
39	120488	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	21	6.60	6.80	7.00	6.50	7.00	8.50	6.50	7.80	
40	120499	Bùi Minh	Triết	21	3.80	6.20	1.80	4.50	7.00	8.80	5.80	6.80	
41	120533	Trần Phan Anh	Tuấn	23	3.60	6.40	5.50	7.30	6.80	9.80	9.30	8.50	
42	120539	Nguyễn Ngô Thanh	Tuyền	23	7.20	7.20	6.30	8.30	8.00	9.00	8.80	9.00	
43	120577	Vũ Phương	Vy	25	6.80	7.60	5.80	7.00	8.50	9.50	8.30	8.80	
44	120555	Đặng Dương Tường	Vy	24	5.40	7.00	6.00	6.80	8.00	9.00	7.00	8.50	
45	120580	Đỗ Lê An	Xuân	25	8.20	6.80	4.30	6.00	7.30	8.80	9.00	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120015	Nguyễn Hồ Tuấn	Anh	1	7.00	9.00	7.00	6.30	8.30	9.50	8.80	9.80	
2	120030	Lưu Gia	Bảo	2	8.20	7.80	7.50	7.80	8.50	9.50	9.50	10.00	
3	120037	Võ Thị Ngọc	Cầm	2	8.60	6.60	8.80	6.30	7.80	9.30	9.00	9.80	
4	120048	Nguyễn Hữu	Cường	2	6.80	5.80	6.80	6.80	9.30	9.30	9.00	10.00	
5	120051	Nguyễn Thành	Danh	3	6.80	7.00	5.00	5.80	8.00	9.30	8.80	8.80	
6	120052	Biện Hoàng	Diễm	3	5.60	6.20	6.50	6.80	7.00	9.30	6.80	7.80	
7	120072	Trần Quế	Dương	3	7.80	6.80	7.30	6.50	8.80	9.30	8.80	9.50	
8	120080	Lý Thành	Đạt	4	6.80	7.00	6.30	6.00	8.80	9.50	9.80	9.30	
9	120081	Nguyễn Thành	Đạt	4	5.80	7.40	7.30	6.50	8.30	8.50	9.30	9.30	
10	120091	Lương Thị Ngọc	Giàu	4	8.20	6.20	8.00	6.50	9.00	9.00	9.30	9.80	
11	120113	Trần Cẩm	Hiền	5	5.00	7.00	6.50	6.30	6.50	9.50	9.00	8.80	
12	120127	Trần Thanh	Hoàng	6	8.20	9.00	8.30	9.00	8.30	8.80	8.30	8.30	
13	120137	Nguyễn Phú Gia	Huy	6	5.40	7.00	5.00	7.50	8.30	9.00	9.00	8.50	
14	120178	Vũ Lê Anh	Khoa	8	3.60	6.20	2.30	2.50	6.30	5.50	6.30	7.80	
15	120232	Trần Văn	Minh	10	5.00	6.40	5.80	8.30	6.30	8.30	6.50	9.30	
16	120260	Trần Bích	Ngân	11	7.40	6.80	8.50	6.50	7.50	9.30	10.00	9.80	
17	120267	Trương Ngọc Khánh	Nghi	12	8.20	8.00	10.00	9.30	9.30	9.50	10.00	9.50	
18	120264	Nguyễn Hoàng Phương	Nghi	11	7.80	7.40	6.80	7.30	8.80	8.80	9.30	9.80	
19	120279	Nguyễn Thanh Kim	Ngọc	12	4.60	6.80	5.50	6.30	5.80	7.80	7.80	8.00	
20	120320	Nguyễn Thị Ngọc	Như	14	5.80	6.20	4.00	6.00	7.30	9.00	9.30	9.30	
21	120325	Cao Nguyễn Hùng	Phát	14	7.20	8.60	8.30	9.50	8.30	9.30	9.00	10.00	
22	120343	Lê Thanh	Phong	15	5.80	7.60	5.80	7.00	8.00	10.00	9.30	10.00	
23	120362	Nguyễn Minh	Quang	16	4.00	3.40	4.30	3.30	5.80	9.30	8.50	9.00	
24	120367	Phan Thành	Quí	16	5.40	4.00	6.00	5.30	5.50	7.50	6.80	7.50	
25	120375	Lê Thị Mỹ	Quỳnh	16	6.40	7.00	7.80	6.80	8.50	9.80	7.80	9.80	
26	120374	Lê Ngọc Như	Quỳnh	16	6.00	6.00	7.80	7.50	5.30	8.50	6.50	6.80	
27	120390	Nguyễn Thị Minh	Tâm	17	7.00	7.60	9.00	7.50	8.30	10.00	9.30	10.00	
28	120401	Lê Cao Phương	Thanh	17	5.00	6.00	4.80	7.30	7.80	9.30	7.50	9.00	
29	120419	Nguyễn Thị Hiếu	Thảo	18	6.60	7.00	4.80	7.50	7.80	8.00	5.00	9.30	
30	120446	Nguyễn Lê Ngọc	Thùy	19	8.60	7.00	7.00	7.50	8.80	8.30	7.80	9.50	
31	120445	Huỳnh Thị Phương	Thùy	19	5.20	6.80	8.00	6.80	8.80	9.50	8.30	9.80	
32	120448	Võ Thị Thu	Thủy	19	4.80	5.80	5.30	5.80	7.30	9.00	7.80	8.00	
33	120466	Trương Hoài	Thương	20	7.80	7.40	7.30	8.00	7.80	9.00	8.50	9.30	
34	120473	Lê Minh	Tiến	20	7.80	6.20	6.80	8.00	8.30	9.30	9.80	9.50	
35	120475	Nguyễn Minh	Tiến	20	5.80	5.80	6.30	4.80	7.80	7.00	7.80	9.00	
36	120491	Võ Thị Ngọc	Trâm	21	5.40	7.80	7.80	7.00	8.00	9.50	8.80	9.80	
37	120521	Khổng Đức	Trung	22	7.20	7.20	6.50	6.50	8.30	9.30	7.00	8.30	
38	120551	Nguyễn Trúc Viên	Viên	23	5.00	5.20	6.30	7.80	7.80	9.00	9.30	9.50	
39	120561	Lê Phạm Thúy	Vy	24	6.20	6.40	5.80	5.30	8.50	9.30	8.80	9.50	
40	120583	Trương Ngọc Như	Ý	25	6.20	6.60	6.50	6.80	8.30	9.30	9.50	9.00	
41	120584	Dương Tứ	Yên	25	8.40	8.60	8.80	8.50	8.50	9.30	9.50	9.80	
42	120588	Trần Lê Hiếu	Yến	25	6.80	7.80	7.80	7.30	9.00	9.50	9.50	9.80	
43	120585	Đỗ Hoàng	Yến	25	6.60	7.20	8.00	5.80	7.80	9.30	8.80	10.00	
44	120036	Nguyễn Mậu Y	Bình	2	4.40	4.80	6.00	7.00	7.00	8.50	7.00	6.80	
45	120321	Phạm Thị Quỳnh	Như	14	6.40	5.60	6.80	6.30	7.30	8.30	8.80	8.80	

ĐIỂM KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 - 8 MÔN TRẮC NGHIỆM KHỐI 12
LỚP: 12A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Toán	Ngoại Ngữ	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ghi chú
1	120002	Nguyễn Khắc Trường	An	1	7.00	7.40	8.00	7.80	8.30	8.80	8.80	9.80	
2	120026	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	2	6.60	7.00	7.50	6.50	7.30	9.00	9.00	9.80	
3	120065	Hồ Trần Phương	Duyên	3	6.80	5.80	7.80	7.30	8.80	9.80	8.80	9.00	
4	120075	Cao Minh	Đạt	4	4.80	6.60	5.80	6.00	7.00	9.30	7.30	9.00	
5	120078	Lâm Tấn	Đạt	4	5.20	5.80	6.30	6.30	7.00	9.30	7.50	8.80	
6	120119	Nguyễn Minh	Hiếu	5	8.60	7.80	9.00	8.80	8.30	9.30	9.50	9.50	
7	120123	Trương Thị Mai	Hoa	6	6.80	8.80	7.50	7.00	7.50	8.50	9.50	9.50	
8	120182	Trần Ánh Minh	Khôi	8	3.20	7.20	8.30	8.50	7.30	8.50	8.30	8.50	
9	120251	Nguyễn Kim	Ngân	11	8.00	8.20	9.30	7.50	8.80	8.30	9.30	10.00	
10	120252	Nguyễn Ngọc Thanh	Ngân	11	8.80	8.40	8.30	8.50	8.50	9.00	9.30	10.00	
11	120273	Đinh Hoàng Hồng	Ngọc	12	6.00	7.40	6.00	6.30	8.00	9.00	8.30	9.80	
12	120292	Nguyễn Đoàn Hữu	Nhân	13	6.00	6.60	9.80	7.50	7.30	9.30	8.80	7.30	
13	120307	Nguyễn Phương	Nhi	13	8.80	9.20	9.00	9.30	9.50	9.50	9.50	10.00	
14	120298	Hồ Ngọc Yến	Nhi	13	4.60	4.00	4.30	4.50	7.00	6.50	5.50	6.30	
15	120319	Nguyễn Lâm Tâm	Như	14	6.80	8.80	7.80	7.50	8.80	9.30	9.50	9.80	
16	120336	Võ Đại	Phát	14	5.40	4.60	7.80	7.50	6.80	8.80	7.00	9.50	
17	120330	Lê Tiến	Phát	14	6.00	7.20	9.00	7.50	8.00	9.30	9.50	10.00	
18	120354	Lý Kim	Phụng	15	7.80	7.80	7.80	7.00	9.00	9.30	9.00	10.00	
19	120366	Phan Hùng	Quân	16	6.40	8.60	8.80	7.00	8.00	9.00	9.50	8.80	
20	120368	Ký Thị Ngọc	Quý	16	6.60	9.20	8.30	7.00	7.30	8.30	8.00	8.80	
21	120377	Huỳnh Ngọc	Sang	16	3.40	2.60	8.50	6.30	5.30	7.50	8.50	5.50	
22	120384	Võ Thị Diễm	Sương	16	4.00	5.80	4.50	6.50	6.50	9.50	7.30	7.50	
23	120387	Nguyễn Tấn	Tài	17	5.80	5.20	5.00	5.30	6.30	6.80	8.00	7.80	
24	120388	Huỳnh Nhật	Tâm	17	7.60	6.60	8.30	8.30	8.50	9.30	8.80	9.30	
25	120406	Lê Anh	Thành	17	3.80	6.60	6.30	4.80	6.00	9.50	6.50	5.80	
26	120410	Phạm Tấn	Thành	18	6.20	7.40	4.50	3.50	6.50	8.50	7.30	8.30	
27	120420	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	18	6.00	7.20	8.50	8.00	8.80	9.50	8.80	9.30	
29	120442	Nguyễn Bích	Thuận	19	6.00	5.20	6.50	6.80	7.30	8.00	8.30	5.30	
30	120462	Phạm Ngọc Anh	Thư	20	7.20	6.80	8.30	7.30	8.00	9.30	9.30	9.00	
31	120455	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	19	5.20	7.40	7.00	9.50	8.30	9.30	9.50	9.50	
32	120482	Hồ Thị Đoan	Trang	21	5.00	8.60	6.80	7.50	6.80	9.50	8.50	7.80	
33	120483	Nguyễn Lê Thùy	Trang	21	5.00	9.20	5.00	6.50	7.00	8.30	6.50	8.00	
34	120500	Nguyễn Minh	Triết	21	5.00	4.00	7.00	5.50	7.30	9.30	7.00	8.30	
35	120509	Bùi Minh	Trọng	22	8.80	6.60	7.80	8.00	8.80	9.50	8.30	9.50	
36	120518	Phạm Trang Thanh	Trúc	22	7.40	7.60	7.30	7.80	7.80	8.50	8.30	9.30	
37	120523	Phạm Huỳnh Minh	Trung	22	4.80	7.40	6.00	4.50	6.80	8.50	7.80	8.00	
38	120524	Trịnh Thành	Trung	22	7.60	6.60	5.50	6.00	7.30	9.30	8.30	9.50	
39	120558	Huỳnh Thanh	Vy	24	6.20	8.40	9.50	7.00	9.30	9.50	9.80	10.00	
40	120568	Nguyễn Thanh Thúy	Vy	24	7.20	8.20	7.80	6.30	8.50	9.50	7.80	9.30	
41	120574	Trần Lâm Tường	Vy	24	6.60	8.20	8.30	7.80	7.80	10.00	9.00	8.00	
42	120559	Huỳnh Thị Yến	Vy	24	4.20	4.00	5.50	4.50	4.00	7.50	4.80	5.50	
43	120581	Nguyễn Thanh	Xuân	25	8.20	8.40	8.80	7.50	8.30	9.30	8.80	9.80	
44	120434	Nguyễn Phước Bảo	Thịnh	19	5.60	5.80	6.80	8.50	8.30	9.00	8.50	9.30	
45	120552	Nguyễn Đức	Vinh	23	8.60	7.40	9.30	8.80	8.30	9.30	8.00	9.80	
46	120236	Trần Ngọc Thảo	My	10	4.80	6.20	6.50	5.80	7.30	8.30	8.50	4.50	